

教育部第一批特色专业建设点系列教材

■ 本教材适用于越南语自学者及二外学生

GIÁO TRÌNH TIẾNG VIỆT CƠ SỞ

标准越南语 基础教程 2

◎ 黄以亭 林明华 编著



MP3 光盘版



世界图书出版公司

GIÁO TRÌNH TIẾNG VIỆT CƠ SỞ

标准越南语 基础教程 2

◎ 黄以亭 林明华 编著



MP3 光盘版



世界图书出版公司

广州·上海·西安·北京

图书在版编目(CIP)数据

标准越南语基础教程(2)/黄以亭、林明华编. —广州:
广东世界图书出版公司, 2008.9

ISBN 978-7-5062-9374-7

I. 标… II. ①黄…②林… III. ①越南语—高等学校—
教材 IV. H44

中国版本图书馆CIP数据核字(2008)第121904号

标准越南语基础教程(2)

责任编辑:刘正武

出版发行:广东世界图书出版公司

(广州市新港西路大江冲25号 邮编:510300)

电 话:020-84451969 84459539

<http://www.gdst.com.cn> E-mail: pub@gdst.com.cn

经 销:各地新华书店

印 刷:佛山市浩文彩色印刷有限公司

版 次:2009年8月第1版 2009年8月第1次印刷

开 本:787mm×1168mm 1/16

字 数:290千

印 张:14.5

ISBN 978-7-5062-9374-7/G·0310

ISBN 978-7-88765-397-0(MP3)

定 价:38.80元(含MP3一张)

版权所有 侵权必究

咨询、投稿:020-84460251 gzlzw@126.com

前 言

自 20 世纪 90 年代初编就以来,《越南语基础教程》已历经多次修订。此次交付正式出版前,我们再次对 2004 年版进行了必要的修订和补充,定名为《标准越南语基础教程》。

《标准越南语基础教程》旨在向业已完成越南语语音和基础口语阶段学习的学生传授系统的越南语基础知识,并通过听、说、读、写、译等基本技能训练,培养学生运用越南语进行口头为主、笔头为辅的交际能力,同时为高年级阶段的学习打下坚实基础。

本教程本着实用性、知识性和系统性的原则编写,分三册,每册 17 课,每课均由课文、单词表、词语注释、语法点、练习及辅助阅读材料组成。

“课文”全部从越南出版的读物中选取,以反映越南社会文化和现实生活,语言地道、实用。在保持原文风貌的前提下,为适应基础阶段语言知识学习和技能训练需要,我们对少数文章进行了适度删节或改编。

“单词表”列入该课首次出现的单词、语汇,以课文为背景给出词性标注和中文释义。其词性主要根据《现代越南语语法》(林明华编)中的九大词类即名词、动词、形容词、代词、数词、副词、关系词、叹词、助词进行注解。

“注释”部分本着由浅入深的原则,对重点词语和常用句型加以解释并举例说明。一般情况下,第一册只注该课语境中出现的词义和用法,其他相关词义和用法则在第二、三册中进行总括注释。

“语法点”分布于第一、二册,简要介绍现代越南语中的九大词汇、各种句子成分、常用句型与标点符号等。

“练习”部分主要包括问答题、造句以及填空、句型替换、完型填空题等。

“辅助阅读材料”选取的短文,内容与课文大致相关,难易度与课文基本持平,由授课教师视具体情况确定教学方法。

每册教材后面均附有该册的总词汇表(单词、词性、释义、课次),按越南语字母

顺序排列。

通过本教程学习，学生一般可掌握 4000 个左右的越语单词，可以系统掌握常用句型、语法等越语基础知识。此外，对越南社会、文化、国情等亦有基本了解。

《标准越南语基础教程》在成书过程中曾得到越南河内国家大学人文社会科学大学语言学系博士阮氏芳垂的审读和修改；广东外语外贸大学越南语系石宝洁老师和蒙霖老师也对本教程的编写给以大力支持，在此一并致以谢意。

因水平、经验及客观条件所限，本教程难免存有疏漏之处，恳望得到教与学者指正。

编 者

2009 年 1 月

于广东外语外贸大学

目 录

Bài thứ 1 第一课	1
Bác Hồ ở Quảng Châu 胡伯伯在广州	
Chú thích 注释: <i>khỏi/rời, chỉ có... mới (có)..., song, là, nhằm, chính, tài, sang, ách, lòng, bọn, lớp, hòn</i>	
Ngữ pháp 语法: 句子成分: 主语	
Bài thứ 2 第二课	13
Máy tính và bóng đá 计算机与足球	
Chú thích 注释: <i>khí, lúc, thế mà, hơn... hết, là, tựa hồ như, y như, giống như, hay, ở, thế nào, kẻ, trận, điều</i>	
Ngữ pháp 语法: 句子成分: 谓语	
Bài thứ 3 第三课	26
Quà sinh nhật 生日礼物	
Chú thích 注释: <i>thoáng, vội vã, vội vàng, ghé, tính từ + gì, chắc, chắc chắn, sao, làm sao, sực, nhìn, ngắm, ngược</i>	
Ngữ pháp 语法: 句子成分: 补足语	
Bài thứ 4 第四课	40
Hạt bụi 尘埃	
Chú thích 注释: <i>đã... thì (là)..., so với, sắp, sẽ, ư, không/chẳng... gì cả, to lớn, không lồ, đồ sộ, trí, làn, giọt</i>	
Ngữ pháp 语法: 句子成分: 定语	

Bài thứ 5 第五课 50

Về danh hiệu người đảng viên 为了党员的名义

Chú thích 注释: *điều... nhưng..., cùng với, cũng như, thậm chí, ngay cả, mất, hãy,... cho được*

Ngữ pháp 语法: 句子成分: 状语

Bài thứ 6 第六课 63

Hoa muống 通心菜花

Chú thích 注释: *đi, rồi, chẳng mấy khi..., mãi + động từ, thôi, cả... nữa, mở*

Ngữ pháp 语法: 句子的其他成分(一)

Bài thứ 7 第七课 74

Tục thắp hương 燃香习俗

Chú thích 注释: *bao giờ, hẳn, để ý / lưu tâm, là, này, thì, luôn, mà, nào, mấy ai*

Ngữ pháp 语法: 句子的其他成分(二)

Bài thứ 8 第八课 87

Hát ru 摇篮曲

Chú thích 注释: *cái, dường như, có lẽ, hình như, nào, rằng, một trong những..., nên, nhờ, tám*

Ngữ pháp 语法: 复句概况

Bài thứ 9 第九课 100

Sàn đình 村庙掠影

Chú thích 注释: *nào... nào..., biết đâu..., gì/ai/đâu/nào + đó, hơn và cấp so sánh của tính từ, thì, cái*

Ngữ pháp 语法: 联合复句(一)

Bài thứ 10 第十课 112

Lá thư Cần Thơ 芹苴来信

Chú thích 注释: *cái, vừa... là.../vừa... thì..., rồi, chừng, chục, toán*

Ngữ pháp 语法: 联合复句(二)

Bài thứ 11 第十一课 124

Huế, ngàn năm thương nhớ 顺化, 千年思忆

Chú thích 注释: *quá, chặt chẽ, kháng khí, chi... thôi, bao nhiêu (là), bất cứ... nào... cũng..., không thể không..., mỗi*

Ngữ pháp 语法: 偏正复句(一)

Bài thứ 12 第十二课 134

Mẹ Việt Nam 越南母亲

Chú thích 注释: *hắn, hầu như, chạy, những + động từ, thật (thật là) + tính từ, làm gì, có... đâu*

Ngữ pháp 语法: 偏正复句(二)

Bài thứ 13 第十三课 145

Con chim quên tiếng hót 不再歌唱的鸟儿

Chú thích 注释: *thình thoảng, bấy nhiêu, hoài, đã đành, riết, điếng, thì*

Ngữ pháp 语法: 多重复句与复句紧缩

Bài thứ 14 第十四课 154

Cuộc đời con sẽ ra sao, bố mẹ? 父母啊, 我的一生将如何?

Chú thích 注释: *đấy, cả... lẫn/và..., trái, ngàn ấy/này/nào, tự nhiên, lẽ*

Ngữ pháp 语法: 句子分类(一)

Bài thứ 15 第十五课	166
Cảm xúc tháng Tư 四月感怀	
Chú thích 注释: <i>tự, cần, nên, phải, dẫu rằng... nhưng..., ngọt/non, dĩ nhiên, cố, gắng, cố gắng</i>	
Ngữ pháp 语法: 句子分类(二)	
Bài thứ 16 第十六课	177
Điện Biên Phủ vào năm đặc biệt 奠边府, 特殊的一年	
Chú thích 注释: <i>làm (cho), gây (ra), hàng, hầu hết, là + tính từ, cách đọc số phần trăm bằng tiếng Việt, cách nói về thời gian trong quá khứ, biên chế của Quân đội Nhân dân Việt Nam</i>	
Ngữ pháp 语法: 标点符号(一)	
Bài thứ 17 第十七课	191
Bớt khỏi những quan điểm hạn hẹp về giáo dục 放弃有关教育的狭隘观点	
Chú thích 注释: <i>không gì, phải chăng, không/chưa... (một)... nào, giá... thì..., động... thì/là..., liệu, cách đọc phân số bằng tiếng Việt</i>	
Ngữ pháp 语法: 标点符号(二)	
Bảng từ mới 总词汇表	206

Bài thứ 1 第一课

Bác Hồ ở Quảng Châu 胡伯伯在广州



Bài khóa 课文

*Trong đầm gì đẹp bằng sen,
Nước Nam đẹp nhất có tên cụ Hồ.*

—Ca dao Việt Nam

Từ thế kỷ 19, đế quốc Pháp bắt đầu xâm lược Việt Nam. Qua nhiều năm đánh chiếm, cuối cùng đã đặt Việt Nam dưới ách thống trị của chúng. Sống dưới chế độ thực dân, nhân dân Việt Nam bị áp bức, bóc lột vô cùng tàn ác.

Với lòng yêu nước nồng nàn, năm 1911, Chủ tịch Hồ Chí Minh rời Tổ quốc Việt Nam thân yêu ra nước ngoài để đi tìm con đường cách mạng, giải phóng nước nhà khỏi ách thống trị của thực dân Pháp.

Qua nhiều năm làm cách mạng, Bác Hồ nhận thức rõ rằng chỉ có lý luận của Chủ nghĩa Mác-Lê-nin, chỉ có Chủ nghĩa xã hội, Chủ nghĩa cộng sản, mới có thể giải phóng cho nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới. Do đó, từ năm 1920, Bác Hồ đã trở thành một chiến sĩ cộng sản.

Cuối năm 1924, sau khi dự Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ 5 tại Mát-xcơ-va, Bác Hồ đến Quảng Châu hoạt động, vừa tham gia công tác cách mạng Việt Nam, vừa tìm cách xây dựng cơ sở cách mạng Việt Nam. Lúc đó, Bác Hồ lấy tên là Lý Thụy. Song ai nấy đều gọi Bác là đồng chí Vương.

Không bao lâu, Bác Hồ bắt liên lạc được với các thanh niên cách mạng Việt Nam ở Quảng Châu, sáng lập ra *Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội* và xuất bản tờ *Tuần báo Thanh niên*. Tiếp đó, Bác Hồ cùng các nhà cách mạng Trung Quốc thành lập Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức nhằm thống nhất hành động chống kẻ thù chung là bọn đế quốc.

Cũng trong thời kỳ này, Bác Hồ mở các lớp huấn luyện chính trị để đào tạo cán bộ. Học viên đều là những thanh niên ôm ấp tư tưởng cách mạng từ trong nước ra nước ngoài. Sau khi học xong, họ được bí mật đưa về nước để truyền bá Chủ nghĩa Mác-Lê-nin và tổ chức, lãnh đạo quần chúng đấu tranh. Bác là giảng viên chính trong các lớp huấn luyện chính trị. *Tổng bộ Thanh niên*

cách mạng đồng chí hội và lớp huấn luyện chính trị lúc bấy giờ đặt ở gác hai căn nhà số 248-250 đường Văn Minh, Quảng Châu ngày nay.

Trong những buổi nói chuyện với các đồng chí từ trong nước ra, mặc dầu xa Tổ quốc đã lâu, Bác Hồ đã tỏ ra rất am hiểu tình hình trong nước và có một trí nhớ rất tài. Người thường lấy những chuyện thực dân Pháp áp bức, bóc lột nhân dân Việt Nam một cách dã man mà khơi sâu thêm lòng căm thù của học viên đối với thực dân Pháp. Bác đã biết vận dụng khéo léo những mẫu chuyện như thế để cắt nghĩa những vấn đề khá phức tạp làm cho học viên dễ hiểu.

Việc thành lập *Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội* và mở lớp huấn luyện chính trị chẳng khác nào một hòn đá nam châm, thu hút thanh niên cách mạng Việt Nam. Nhiều thanh niên Việt Nam đã vượt qua nhiều trở ngại hoặc từ đường biển, hoặc từ đường bộ, lần lượt đến Quảng Châu, đến với Bác Hồ, tham gia lớp học, gia nhập *Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội*. Trong số họ, có Trần Phú, Nguyễn Lương Bằng, Hoàng Văn Hoan, Phạm Văn Đồng... Lớp huấn luyện chính trị do Bác Hồ mở ở Quảng Châu có một tác dụng hết sức quan trọng trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Nó đào tạo cho Việt Nam một số lớn cốt cán cách mạng, đưa cách mạng Việt Nam sang một giai đoạn mới.

Tháng 4 năm 1927, bọn Tưởng Giới Thạch phản bội cách mạng. Chúng thẳng tay khủng bố các nhà cách mạng và định bắt Bác Hồ. Đến lúc bấy giờ, Bác mới bí mật rời Quảng Châu đi Liên Xô và châu Âu, tiếp tục hoạt động cách mạng.

Từ mới 生词

đầm (名) 潭、池

sen (名) 莲、莲花

đế quốc (名) 帝国

xâm lược (动) 侵略

đánh chiếm (动) 占领

ách (副名) 用于某些动词前, 表示某种压制关系

thống trị (动) 统治

nhận thức (动) 认识

chúng (代) 他们(含贬义)

chế độ (名) 制度

thực dân (名) 殖民

áp bức (动) 压迫

bóc lột (动) 剥削

nông nàn (形) 深厚、浓厚

đại hội (名) 大会

Quốc tế Cộng sản (词组) 共产国际

Mát-xcơ-va (地名) 莫斯科

cơ sở (名) 基础, 基层

song (关) 然而, 但是

bắt (动) 抓住, 逮捕

liên lạc (动) 联络

sáng lập (动) 创立

Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội

(词组) 越南青年革命同志会

xuất bản (动) 出版

tuần báo (名) 周刊

thành lập (动) 成立

hội (名) 协会

liên hiệp (动) 联合

nhằm (动、关) 旨在, 目的是
 thống nhất (动) 统一
 thù (形、动) 仇恨
 huấn luyện (动) 训练
 đào tạo (动) 培养、培训
 học viên (名) 学员
 ôm ấp (动) 抱负、怀抱
 truyền bá (动) 传播
 lãnh đạo (动) 领导
 quần chúng (名) 群众
 đấu tranh (动、名) 斗争
 giảng viên chính (名) 主要教员, 主讲
 tổng bộ (名) 总部
 gác (名) 楼, 阁楼
 căn (副名) 间
 nói chuyện (词组) 聊天, 谈话
 xa (动) 远离
 am hiểu (动) 谙晓、通晓
 trí nhớ (名) 记性, 记忆力
 tài (形) 棒、优秀

khơi (动) 激起、引起
 căm thù (形、动) 仇恨
 vận dụng (动) 运用、利用
 khéo léo (形) 巧妙
 mẩu chuyện (名) 小故事
 cắt nghĩa (动) 解释、定义
 vấn đề (名) 问题
 dễ hiểu (形) 易懂
 hòn (副名) 粒, 颗, 块, 座(指圆形物或类似圆形的物, 亦指小山或小岛等)
 đá nam châm (名) 磁石, (引) 指南针
 thu hút (动) 吸引
 trở ngại (名) 阻碍
 gia nhập (动) 加入
 tác dụng (名) 作用
 cốt cán (名) 骨干
 giai đoạn (名) 阶段
 phản bội (动) 背叛、叛变
 thẳng tay (形) 不留情的, 直接的
 khủng bố (动) 迫害

Chú thích 注释

I D Khởi, rời

Hai từ này đều chung một nét nghĩa là không còn ở trong một phạm vi, giới hạn nào đó nữa. Nhưng trường hợp sử dụng có khác nhau.

(这两个词均含不在某个范围、界线内之意, 但它们的使用范围不同。)

☞ *Khởi* thường dùng phụ cho động từ.

1. *Khởi* dùng phụ sau một động từ khác, bổ sung thêm nét nghĩa cho động từ đó là không còn ở trong một phạm vi, một giới hạn sắp nói đến nữa, hoặc không còn ở trong tình trạng không hay, nguy hiểm nữa.

(*Khởi* 用于动词后, 补充说明动词表达的“不在某个范围、界线内”或“脱离险境”之意。) Ví dụ:

—Chủ tịch Hồ Chí Minh... đi tìm con đường cách mạng, giải phóng nước nhà *khởi* ách

thống trị của thực dân Pháp.

—Thôi, công việc xong rồi, mai chúng mình đi *khỏi* đây.

—Tôi vừa ra *khỏi* nhà thì có người bạn đến tìm tôi.

—Bà lắm bằm: Lạy Trời lạy Phật phù hộ cho nhà mình được tai qua nạn *khỏi*.

2. *Khỏi* dùng phụ trước động từ khác, trong khẩu ngữ, biểu thị ý phủ định sự cần thiết của một sự việc hoặc một trạng thái tâm lý nào đó.

(*Khỏi* 用于动词前, 在口语中表示不必做某事或不必有某种心理, 表否定定义。) Ví dụ:

—Chị *khỏi* lo, thế nào rồi chúng ta cũng sẽ có giải pháp.

—Những ai đã được 9 điểm trở lên *khỏi* phải làm bài tập này.

—Anh ấy biết rồi, *khỏi* phải nói!

☞ *Rời* làm động từ, biểu thị ý di chuyển sang chỗ khác, nơi khác, không còn ở chỗ cũ nữa.

(*Rời* 作动词, 表示离开原地到某个地方。) Ví dụ:

—Chủ tịch Hồ Chí Minh *rời* Tổ quốc Việt Nam thân yêu ra nước ngoài để đi tìm con đường cách mạng...

—Đến lúc bấy giờ, Bác mới bí mật *rời* Quảng Châu đi Liên Xô và châu Âu, tiếp tục hoạt động cách mạng.

—Vừa *rời* ghé nhà trường, còn chưa biết rõ mình sẽ làm được gì.

Chú ý:

1. *Rời* và *khỏi* có thể dùng kết hợp nhau thành *rời khỏi*.

2. *Khỏi* không trực tiếp làm động từ mà thường chỉ dùng phụ cho động từ hay một số tính từ chỉ hoạt động tâm lý.

II Chỉ có... mới (có)...

Mẫu câu này dùng để chỉ quan hệ điều kiện—kết quả, điều kiện được nêu ở vế câu trước là điều kiện bắt buộc phải có để có được kết quả nêu sau, giống như kết cấu *có... mới...*

(该句型表示条件——结果关系。条件分句提出达成结果的强制条件。与 *có... mới...* 同义。) Ví dụ:

—Qua nhiều năm làm cách mạng, Bác Hồ nhận thức rõ rằng *chỉ có* lý luận của chủ nghĩa Mác—Lê-nin... *mới* có thể giải phóng cho nhân dân lao động...

—*Chỉ có* nhận rõ khuyết điểm của mình *mới* có thể tiến bộ được.

Trong tiếng Việt, còn có một số kết cấu tương tự như *có... thì mới có...*, *không... thì không có...* vân vân.

(越语中意义相同的还有 *có... thì mới có...*, *không... thì không có...* 等句型。) Ví dụ:

—*Có* cố gắng *thì mới* có thành công.

—*Có cứng mới đứng đầu gió.*

—*Có học thì mới biết.*

—*Không có lý luận cách mạng, thì không có phong trào cách mạng.*

—*Không có lửa thì không có khói.*

III Song

Song trong bài này làm từ nối, nêu ra điều trái ngược, khác với điều vừa được nói đến, biểu thị ý chuyển nghịch, tương đương với *nhưng*, với ngữ khí mạnh hơn *nhưng*, được dùng trong văn viết nhiều hơn.

(本课中 *Song* 作关系词, 表转折义, 相当于 *nhưng*。但 *Song* 语气较强, 多用于书面表达。) Ví dụ:

—*Lúc đó, Bác Hồ lấy tên là Lý Thụy. Song ai nấy đều gọi Bác là đồng chí Vương.*

—*Tuổi nhỏ, song chí lớn, lại thông minh nữa, nên bạn ấy được nhiều người mến yêu.*

—*Cuộc sống còn nhiều khó khăn, song chắc chắn sẽ ngày một tốt hơn.*

IV Là

Là trong bài này vẫn làm từ nối, nối liền từ trung tâm và bộ phận giải thích, bổ sung hoặc thuyết minh cho từ trung tâm đó.

(本课中 *Là* 仍作关系词, 连接中心词与解释部分, 为中心词作补充或说明。) Ví dụ:

—*... nhằm thống nhất hành động chống kẻ thù chung là bọn đế quốc.*

—*Lớp ta có ba người được khen thưởng là bạn Nhã, Vy và Ninh.*

—*Bạn ấy ham đọc sách lắm, bạn đọc cả Kinh Phật là những thứ sách rất khó hiểu.*

V Nhằm

Nhằm có thể làm từ nối, động từ và tính từ. Cái thường gặp là *nhằm* làm từ nối và động từ.

(*Nhằm* 可作关系词、动词和形容词。常见的用法是作关系词和动词。)

1. Trong bài này, *nhằm* dùng làm từ nối, nêu rõ mục đích của hành động, giống như *để*, nhưng *nhằm* thường chỉ những mục đích to lớn, quan trọng.

(本课中, *Nhằm* 作关系词, 引出行动的目的, 与 *để* 相当, 但 *Nhằm* 常用以带出远大、重要的目的。) Ví dụ:

—*Bác Hồ... thành lập Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức nhằm thống nhất hành động...*

—*Nhà trường tăng cường công tác giáo dục tư tưởng, nhằm khắc phục hiện tượng tiêu cực, vô kỷ luật trong sinh viên.*

2. *Nhằm* làm động từ, biểu thị hành động hướng về một cái đích, một điểm nào đó rất cụ thể, không phải ở chung quanh hoặc những cái khác.

(作动词, 表示动作的具体目标。) Ví dụ:

—Hãy *nhằm* vào quân thù mà bắn!

—Anh ấy đã *nhằm* đúng thời cơ tốt đẹp này mà ăn nên làm ra.

—Tôi chỉ nói chung chung thôi, không *nhằm* vào ai cả.

Chính

Chính trong bài này dùng làm tính từ, nêu ra cái thuộc về cơ bản nhưng quan trọng nhất so với cái khác. Trái với *phụ*.

(本课中, *Chính* 用作形容词, 用以指出事物最重要的基本特性, 与 *phụ* 相对。) Ví dụ:

—Bác là giảng viên *chính* trong các lớp huấn luyện chính trị.

—Trong thời gian 4 năm, các bạn học tiếng Việt và tiếng Anh là *chính*, ngoài ra, còn có thể học thêm các môn phụ.

—Trường ta có rất nhiều công, riêng công *chính* là đẹp nhất, chính quy nhất.

Tài

Tài có thể làm danh từ, tính từ, cũng có thể làm yếu tố ghép từ.

(*Tài* 可作名词、形容词, 也可作词素。)

1. *Tài* làm danh từ, chỉ khả năng đặc biệt có thể làm việc nào đó.

(*Tài* 作名词, 指能做某事的特殊能力。) Ví dụ:

—Đồng chí Chu Ân Lai có *tài* ngoại giao.

—Mỗi năm, dân làng đều mở hội thi *tài* nấu cơm.

2. *Tài* làm tính từ, tương đương với *giỏi*.

(*Tài* 作形容词, 与 *giỏi* 同义。) Ví dụ:

—Bác Hồ có một trí nhớ rất *tài*.

—Bạn Thành cướp bóng giỏi, bạn Kiệt ném rỏ *tài*.

—Cấp trên đã nhắm được người tài ra phụ trách công việc đó.

3. *Tài* dùng làm yếu tố ghép từ, kết hợp với một số từ khác, làm thành một từ mới. (作词素时, *Tài* 与别的词相结合构成新词。) Ví dụ:

—*tài* năng, *tài* trí, *tài* sắc, *tài* tình...

—nhân *tài*, *tài* liệu, quan *tài*...

—*tài* nguyên, *tài* sản, gia *tài*, *tài* chính...

—độc tài, trọng tài,...

Sang

Sang có thể làm động từ và tính từ.

(*Sang* 可作动词和形容词。)

1. *Sang* làm động từ, thường có những cách dùng và ý nghĩa như sau:

(*Sang* 作动词, 具有以下意义和用法。)

(1) Di chuyển đến một chỗ khác, một nơi nào đó.

(指移动到别处、另一地点。) Ví dụ:

—Mỗi tối, ông ấy đều *sang* nhà hàng xóm uống nước đến khuya.

—Cậu chờ mình một lát, mình *sang* phòng bên cạnh gặp thầy giáo trước đã.

—Các con phải nhớ: nên chờ đến khi đèn xanh mới được *sang* đường.

(2) Chuyển qua một trạng thái, giai đoạn nào khác trong quá trình phát triển.

(指发展过程中状态和阶段的变化。) Ví dụ:

—Trời đã *sang* xuân, nhưng vẫn còn se lạnh.

—Bắt đầu từ ngày 1-10-1949, lịch sử dân tộc Trung Hoa đã *sang* trang.

(3) Dùng trước một số danh từ chỉ thời gian như *năm, tháng...*, với nghĩa đến khoảng thời gian tiếp liền theo sau khoảng thời gian hiện tại hoặc đang nói.

(用在 *năm, tháng* 等时间名词前, 表示所指的时间就在现在或所说时间之后。) Ví dụ:

—*Sang* năm thứ 3 đại học, sinh viên mới có thể đi thực tập.

—*Sang* năm, chúng tôi sẽ xây thêm một cây cầu vượt ở nút giao thông này.

(4) Trong bài này, *sang* được đặt sau một động từ khác, biểu thị hoạt động nhằm về một mục đích, phương hướng cụ thể nào đó.

(本课中, *sang* 置于另外一个动词后, 表示动作的具体目的或方向。) Ví dụ:

—Nó... đưa cách mạng Việt Nam *sang* một giai đoạn mới.

—Nó không đáp lời tôi, đôi mắt nhìn *sang* một bên, vẻ đăm chiêu.

2. *Sang* làm tính từ:

(*sang* 作形容词。)

(1) Biểu thị ý có địa vị, danh vọng, quyền thế và thường là giàu có, được mọi người kính nể, trái với *hèn*.

(指人有地位、名望、权势, 通常还很有钱, 受到别人的敬重, 与 *hèn* 相对。) Ví dụ:

—Thấy người *sang* bắt quàng làm họ. (Tục ngữ Việt Nam)

—Người *sang* kẻ *hèn*, song ai cũng có một cuộc sống riêng tư không hề bị xâm phạm.

(2) Chỉ những cái có giá trị cao, đắt tiền và có vẻ lịch sự.

(指价值高、贵重, 看起来温文尔雅。) Ví dụ:

—Thành phố này có nhiều khách sạn loại *sang*.

—Sau mấy năm “mất tích”, nay nó trở về làng quê, ăn diện *sang* lắm.

IX Ách, lòng, bọn, lớp, hòn

Mấy từ trên vốn đều dùng làm danh từ, khi được dùng trước một số danh từ hoặc động từ khác để đặc chỉ một ngữ nghĩa, một tiêu chí nhất định, được coi là phó danh từ.

(以上几词都是名词, 当用在一些名词或动词前特指某种意义或标志时, 可视作副名词。)

☞ *Ách*: thường đặt trước những từ như *thống trị, nô lệ, áp bức...*, biểu thị một quan hệ không bình đẳng và mang tính áp đặt.

(常置于 *thống trị, nô lệ, áp bức* 等词前, 表示某种不平等或强加的关系。)

☞ *Lòng*: thường đặt trước những từ như *yêu, tin, trung thành, biết ơn, căm thù...*, biểu thị một hoạt động tâm lý tích cực.

(常置于 *yêu, tin, trung thành, biết ơn, căm thù* 等词前, 表示某种积极的心理活动。)

☞ *Bọn*: thường đặt trước những từ như *đế quốc, thực dân, địch, ... hoặc sinh viên, trẻ...*, chỉ một loại người cùng chung một số đặc điểm.

(常置于 *đế quốc, thực dân, địch...* 或 *sinh viên, trẻ...* 等词前, 表示具有共同特征的一些人。)

☞ *Lớp*: thường đặt trước những từ như *huấn luyện, đào tạo, bình dân học vụ...*, biểu thị một hoạt động có tổ chức nhằm nâng cao một năng lực nào đó.

(常置于 *huấn luyện, đào tạo, bình dân học vụ* 等词前, 表示某一活动是有组织的, 是为提高某方面的能力。)

☞ *Hòn*: thường đặt trước những từ chỉ vật nhỏ, hình khối gọn và hình tròn như *đá, đất, đảo, gạch, ngọc...*

(常置于 *đá, đất, đảo, gạch, ngọc* 等词前, 表示所指物体体积小、光滑、呈圆形。)

Ngữ pháp 语法

Thành phần câu: chủ ngữ

句子成分: 主语

句子是语言的基本运用单位。它由词或词组(短语)构成, 能够独立地表达一个相对完整的意思, 具有一定的结构和结构方式, 并带有一个特定的语调。